

NGÂN HÀNG TMCP NÔNG THÔN MIỀN TÂY

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	03
BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN	04 - 10
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	11 - 12
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	13 - 14
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	15 - 16
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	17 - 22

103 + QUẢN

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NÔNG THÔN MIỀN TÂY

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị trân trọng đề trình bản báo cáo này cùng các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Ngân Hàng TMCP Nông Thôn Miền Tây cho niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2006.

1. Thành viên Hội Đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám Đốc

Các thành viên Hội Đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám Đốc tại chức vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội Đồng Quản Trị

1. Ông Lại Hiến Trí	Chủ tịch HĐQT
2. Ông Đinh Ngọc Sơn	Thành viên HĐQT
3. Ông Nguyễn Nguyên Cấu	Thành viên HĐQT
4. Ông Chung Anh Quang	Thành viên HĐQT
5. Bà Lâm Thị Chinh	Thành viên HĐQT

Ban Tổng Giám Đốc

1. Ông Đinh Ngọc Sơn	Tổng giám đốc
2. Ông Trần Ngọc Hà	Phó tổng giám đốc
3. Ông Lê Nguyễn Trần Huân	Phó tổng giám đốc
4. Ông Nguyễn Hùng Liệt	Phó tổng giám đốc

2. Những hoạt động chính và những thay đổi đáng lưu ý đối với việc kinh doanh

- Ngân hàng TMCP Nông Thôn Miền Tây (Ngân hàng) được thành lập theo giấy phép số 003366-GP/TLDN-03 do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Cần Thơ cấp ngày 15/01/1996 (thay cho giấy phép thành lập số 124/NH-DKKD ngày 28/04/1992 do UBND Tỉnh Cần Thơ cấp). Ngân hàng hoạt động theo giấy phép số 0016/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà Nước cấp ngày 06/04/1992. Thời hạn hoạt động 20 năm.
- Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại 127 Lý Tự Trọng, Phường An Phú, Q.Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ.
- Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.
- Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng là 300.000.000 đồng Việt Nam. Đến thời điểm 31/12/2006, Vốn điều lệ là 200.000.000.000 đồng Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000086 đăng ký thay đổi lần thứ 15, ngày 04 tháng 10 năm 2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Cần Thơ cấp.
- Hoạt động chính của Ngân hàng là:
 - Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mọi tổ chức và dân cư thuộc các thành phần kinh tế dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi bằng đồng Việt Nam.
 - Tiếp nhận vốn uỷ thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước
 - Vay vốn của các tổ chức tín dụng khác
 - Cho vay ngắn hạn, trung hạn, và dài hạn của các tổ chức cá nhân tùy theo tính chất và khả năng của nguồn vốn.
 - Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá.
 - Hùn vốn và liên doanh theo pháp luật hiện hành.
 - Làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng.

3. Kết quả năm tài chính

Tổng thu nhập	:	46.822.597.270 VND
Tổng chi phí	:	26.541.221.011 VND
Thu nhập trước thuế:		20.281.376.259 VND

4. Tài sản hiện tại

Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên Hội đồng quản trị nhận thấy không có bất cứ trường hợp nào có thể làm cho các giá trị về tài sản hiện tại được nêu trong báo cáo tài chính thay đổi theo hướng không đúng.

5. Các khoản ngoài bảng cân đối tài chính

Vào thời điểm 31/12/2006, có một số khoản được thể hiện ngoài bảng cân đối tài chính theo qui định cụ thể như sau:

1. Tiền không có giá trị lưu hành	2.540.000
2. Cam kết bảo lãnh cho khách hàng	3.234.573.700
3. Lãi cho vay chưa thu được	766.060.173
4. Nợ bị tổn thất trong thời gian theo dõi	2.630.564.710
5. Nghiệp vụ uỷ thác và đại lý	45.608.500.000
6. Tài sản thế chấp, cầm cố của khách hàng	1.345.669.326.988

6. Kiểm toán viên

Công ty kiểm toán và dịch vụ tin học (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên của Ngân hàng cho năm tài chính 2006.

7. Báo cáo của Hội đồng quản trị

Chúng tôi cho rằng, các báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình hoạt động kinh doanh của Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Nông Thôn Miền Tây cho năm 2006.

Báo cáo tài chính của Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Nông Thôn Miền Tây được lập phù hợp với hệ thống Kế toán Ngân hàng Việt Nam.

Tp.Cần Thơ, ngày 10 tháng 01 năm 2007.

Thay mặt Hội Đồng Quản Trị

Chủ Tịch



Lại Hiến Trí



CÔNG TY KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC

Auditing & Informatic Services Company

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 9305163 (10 Lines) Fax: (84.8) 9304281
Email: aisc@hcm.vnn.vn Website: www.aisc.com.vn



SỐ: 1216643/AISC-DN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NIÊN ĐỘ 2006 TRÌNH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG TMCP NÔNG THÔN MIỀN TÂY

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31/12/2006, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2006 của Ngân hàng TMCP Nông Thôn Miền Tây từ trang 04 đến trang 22

Việc soạn thảo và lập các báo cáo tài chính thuộc về trách nhiệm của Ban Tổng Giám Đốc của Quý Ngân hàng.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở của việc kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Chúng tôi lập kế hoạch và hoàn thành cuộc kiểm toán nhằm đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu.

Trên căn bản thử nghiệm, cuộc kiểm toán bao gồm việc xem xét các chứng cứ liên quan đến các số liệu, các công bố trên báo cáo tài chính. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc, phương pháp kế toán đã được áp dụng, các ước tính, xét đoán quan trọng đã được thể hiện bởi Ban Tổng Giám Đốc cũng như đánh giá sự trình bày đầy đủ các thông tin trên báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng việc kiểm toán đã cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên mọi phương diện trọng yếu, các báo cáo tài chính đã trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng TMCP Nông Thôn Miền Tây cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2006 và được soạn thảo phù hợp với chế độ kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam ban hành và các qui định pháp lý có liên quan.

Kiểm toán viên

Trần Ngọc Hùng

Chứng chỉ kiểm toán viên
số: 1084/KTV

Do Bộ Tài Chính Việt nam cấp.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2007

Giám Đốc AISC



Nguyễn Hữu Trí

Chứng chỉ kiểm toán viên
số: 0476/KTV

Do Bộ Tài Chính Việt nam cấp.

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN CẤP III

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị tính: VND

TÊN TÀI KHOẢN	Mã số	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
<i>Loại 1 - Vốn khả dụng và các khoản đầu tư</i>			21.192.275.308		2.900.481.961.517	2.864.656.288.816	57.017.948.009
TIỀN MẶT, CHỨNG TỬ CÓ GIÁ TRỊ NGOẠI TỆ,							
KIM LOẠI QUÝ, ĐÁ QUÝ	10		1.037.591.465		1.554.933.889.062	1.554.607.831.847	1.363.648.660
Tiền mặt bằng VND	101		1.037.591.465		1.554.933.889.062	1.554.607.831.847	1.363.648.660
TIỀN GỬI TẠI NHNN	11		2.383.182.409		54.807.634.577	53.719.935.489	3.470.881.497
Tiền gửi tại NHNN bằng VND	111		2.383.182.409		54.807.634.577	53.719.935.489	3.470.881.497
TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC	13		16.524.901.434		1.290.640.437.878	1.256.328.521.480	50.836.817.832
TG tại các TCTD trong nước bằng VND	131		16.524.901.434		1.290.640.437.878	1.256.328.521.480	50.836.817.832
CHỨNG KHOẢN ĐẦU TƯ GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN	16		1.246.600.000		100.000.000	-	1.346.600.000
Chứng khoán chính phủ	161		246.600.000		100.000.000	-	346.600.000
Chứng khoán nợ do TCTD phát hành	162		1.000.000.000		-	-	1.000.000.000
<i>Loại 2 - Hoạt động tín dụng</i>			173.792.770.395	623.341.000	426.333.678.103	257.096.588.308	343.607.528.190
CHO VAY CÁC TCTD KHÁC	20		-	60.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	50.000.000.000
Cho vay các TCTD trong nước bằng EVN	201		-	60.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	50.000.000.000
CHO VAY CÁC TCKT, CN TRONG NƯỚC	21	162.589.270.395	623.341.000	334.922.178.103	238.828.728.308	259.260.388.190	1.201.009.000
Cho vay ngắn hạn bằng VND	211	125.092.836.300	-	160.916.466.008	185.865.310.443	100.143.991.865	-
Cho vay trung hạn bằng VND	212	37.496.434.095	-	172.071.878.095	50.451.915.865	159.116.396.325	-
Dự phòng phải thu khó đòi	219	-	623.341.000	1.933.834.000	2.511.502.000	-	1.201.009.000
CHO VAY BẰNG VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ	25	11.203.500.000	-	31.411.500.000	8.267.860.000	34.347.140.000	-
Cho vay vốn bằng VND nhận từ tổ chức khác	253	11.203.500.000	-	31.411.500.000	8.267.860.000	34.347.140.000	-
<i>Loại 3 - Tài sản cố định và tài sản có khác</i>			21.802.471.706	1.821.749.184	143.375.800.752	56.513.232.819	2.308.359.723
TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	30	3.154.936.219	703.147.441	1.622.561.384	406.262.918	4.729.708.355	1.061.621.111
Tài sản cố định hữu hình	301	2.682.436.219	-	1.321.901.928	40.049.792	3.964.288.355	-

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị tính: VNĐ

TÊN TÀI KHOẢN	Mã số	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
Vay các TCTD trong nước = ĐVN	415		20.000.000.000	54.500.000.000	34.500.000.000		
TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG	42		122.442.116.295	599.147.025.682	648.518.992.607		171.814.083.220
Tiền gửi của KH trong nước bằng VNĐ	421		3.626.860.318	252.653.412.707	256.573.116.780		7.546.564.391
Tiền gửi tiết kiệm bằng VNĐ	423		118.815.255.977	346.493.612.975	391.945.875.827		164.267.518.829
VỐN TÀI TRỢ UTĐT, CHO VAY	44		10.000.000.000	4.649.500.000	26.918.661.013		32.269.161.013
Vốn tài trợ: UTĐT = ĐVN	441		10.000.000.000	4.649.500.000	26.918.661.013		32.269.161.013
CÁC KHOẢN P. TRẢ CHO BÊN NGOÀI	45		46.450.540	142.725.393.002	142.764.204.124		85.261.662
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	452		2.009.500	535.100.000	535.170.000		2.079.500
Thuế và các khoản phải nộp NN	453		11.896.239	2.890.708.207	2.929.380.592		50.568.624
Các khoản chờ thanh toán khác	459		32.544.801	139.299.584.795	139.299.653.532		32.613.538
CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NỘI BỘ	46		214.744.000	148.815.313.075	148.632.009.867		31.440.792
Thừa quỹ, tài sản thừa chờ xử lý	461			500.000	500.000		
Các khoản phải trả cho CBCNV	462		214.744.000	216.812.975	33.509.767		31.440.792
Các khoản phải trả khác	469			148.598.000.100	148.598.000.100		
CÁC TÀI SẢN NỢ KHÁC	48		177.027.913	70.140.359.611	70.060.531.255		97.199.557
Nhận tiền UTĐT, cho vay = VNĐ	483			70.000.000.000	70.000.000.000		
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	485		177.027.913	140.359.611	60.531.255		97.199.557
Loại 5 - Hoạt động thanh toán			160.497.587.814	1.116.385.280.756	1.116.385.280.756		171.219.118.698
THANH TOÁN CHUYỂN TIẾN	51		160.497.587.814	1.116.385.280.756	1,116.385.280.756		171.219.118.698
Thanh toán khác giữa các đơn vị trong từng NH	519		160.497.587.814	1,116.385.280.756	1,116.385.280.756		171.219.118.698
Loại 6 - Nguồn vốn chủ sở hữu			61.423.402.215	8.285.010.537	148.440.150.185		201.578.541.863
VỐN CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG	60		52.702.000.000		147.298.000.000		200.000.000.000
Vốn điều lệ	601		52.702.000.000		147.298.000.000		200.000.000.000



Các thuyết minh từ trang 17 đến trang 22 là phần không thể tách rời của báo cáo này

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN CẤP III

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỶ		PHÁT SINH TRONG KỶ		SỐ DƯ CUỐI KỶ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
502	Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ						
61	QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG		706.723.714		835.609.007		1.542.332.721
611	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		255.941.404		288.141.037		544.082.441
612	Quỹ đầu tư phát triển		2.116.466				2.116.466
613	Quỹ dự phòng tài chính		448.665.844		547.467.970		996.133.814
62	QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI		10.760.804	281.092.840	306.541.178		36.209.142
621	Quỹ khen thưởng		3.450.603	253.135.917	250.000.000		314.686
622	Quỹ phúc lợi		7.310.201	27.956.923	56.541.178		35.894.456
69	LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI		8.003.917.697	8.003.917.697			
692	Lợi nhuận năm trước		8.003.917.697	8.003.917.697			
	Loại 7 - Thu nhập			256.264.834	47.078.862.104		46.822.597.270
70	THU NHẬP HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG			243.830.812	39.810.681.330		39.566.850.518
701	Thu lãi tiền gửi				3.984.406.350		3.984.406.350
702	Thu lãi cho vay			243.830.812	35.674.430.304		35.430.599.492
703	Thu từ đầu tư chứng khoán				105.438.400		105.438.400
709	Thu lãi khác				46.406.276		46.406.276
71	THU NHẬP PHÍ TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ			12.434.022	6.855.159.927		6.842.725.905
711	Thu từ dịch vụ thanh toán				27.063.133		27.063.133
712	Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh				35.398.669		35.398.669
713	Thu về dịch vụ Ngân quỹ				4.140.051		4.140.051
714	Thu từ nghiệp vụ uỷ thác và đại lý			5.001.400	115.240.822		110.239.422
719	Thu khác			7.432.622	6.673.317.252		6.665.884.630
79	THU NHẬP KHÁC				413.020.847		413.020.847

Các thuyết minh từ trang 17 đến trang 23 là phần không thể tách rời của báo cáo này



BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN CẤP III

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị tính: VND

TÊN TÀI KHOẢN	Mã số	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
Thu nhập khác	790	-	-	413.020.847	413.020.847	-	413.020.847
Loại 8 - Chi phí							
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG	80	-	-	27.128.493.163	587.272.152	26.541.221.011	-
Trả lãi tiền gửi	801	-	-	17.013.362.135	585.862.026	16.427.500.109	-
Trả lãi tiền vay	802	-	-	13.664.556.952	582.402.547	13.082.154.405	-
Chi phí khác	809	-	-	3.089.281.655	3.459.479	3.089.281.655	-
CHI VÉ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ	81	-	-	156.099.490	1.100.000	154.999.490	-
Chi vé dịch vụ thanh toán	811	-	-	14.001.140	1.100.000	12.901.140	-
Cước phí BĐ vé mạng viễn thông	812	-	-	134.466.630	-	134.466.630	-
Chi vé dịch vụ Ngân quỹ	813	-	-	7.593.720	-	7.593.720	-
Chi phí hoa hồng môi giới	816	-	-	38.000	-	38.000	-
CHI NỘP THUẾ, PHÍ, LỆ PHÍ	83	-	-	42.686.300	-	42.686.300	-
Chi nộp thuế	831	-	-	24.520.000	-	24.520.000	-
Chi nộp các khoản phí, lệ phí	832	-	-	18.166.300	-	18.166.300	-
CHI PHÍ CHO NHÂN VIÊN	85	-	-	3.492.444.254	-	3.492.444.254	-
Lương và phụ cấp	851	-	-	2.610.274.689	-	2.610.274.689	-
Chi t. phục g. dịch & p. tiện bảo hộ lao động	852	-	-	72.547.520	-	72.547.520	-
Các khoản chi phí theo lương	853	-	-	379.614.210	-	379.614.210	-
Chi trợ cấp	854	-	-	77.225.710	-	77.225.710	-
Chi ăn ca cho CBCNV	856	-	-	352.782.125	-	352.782.125	-
CHI CHO HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ VÀ CÔNG VỤ	86	-	-	2.057.088.376	9.126	2.057.079.250	-
Chi vé vật liệu và giấy tờ in	861	-	-	411.260.186	9.126	411.251.060	-
Công tác phí	862	-	-	251.932.508	-	251.932.508	-
Chi phí đào tạo, huấn luyện NV	863	-	-	55.470.000	-	55.470.000	-

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN CẤP III

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị tính: VND

TÊN TÀI KHOẢN	Mã số	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
Chi bưu phí và điện thoại	865	-	-	83.558.586	-	83.558.586	-
Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo	866	-	-	474.234.250	-	474.234.250	-
Chi mua tài liệu, sách báo	867	-	-	4.395.100	-	4.395.100	-
Chi về h.động đoán thế của TCTD	868	-	-	72.868.500	-	72.868.500	-
Các khoản chi phí quản lý khác	869	-	-	703.369.246	-	703.369.246	-
CHI VÉ TÀI SẢN	87	-	-	1.618.707.090	301.000	1.618.406.090	-
Khấu hao cơ bản Tài sản cố định	871	-	-	366.213.126	-	366.213.126	-
Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	872	-	-	120.263.809	52.000	120.211.809	-
Mua sắm công cụ lao động	874	-	-	357.178.553	249.000	356.929.553	-
Chi bảo hiểm tài sản	875	-	-	47.177.000	-	47.177.000	-
Chi thuê tài sản	876	-	-	727.874.602	-	727.874.602	-
CP DỰ PHÒNG, BT & BHTG CỦA KH	88	-	-	2.716.668.382	-	2.716.668.382	-
Chi dự phòng	882	-	-	2.511.502.000	-	2.511.502.000	-
Chi nộp phí BH, bảo toàn TG của KH	883	-	-	205.166.382	-	205.166.382	-
CHI PHÍ KHÁC	89	-	-	31.437.136	-	31.437.136	-
Chi phí khác	890	-	-	31.437.136	-	31.437.136	-
TỔNG CỘNG		377.285.105.223	377.285.105.223	5.664.517.861.379	5.664.517.861.379	707.537.466.086	707.537.466.086

10/11/2007 10:00:00 AM

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN CẤP III

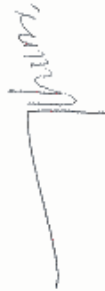
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị tính: VNĐ

CÁC TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÊN TÀI KHOẢN	Mã số	31/12/2005	Doanh số nhập	Doanh số xuất	31/12/2006
1. Tiền không có giá trị lưu hành	901	360.000	2.180.000		2.540.000
2. Cam kết bảo lãnh cho khách hàng	921	3.044.400.000	2.868.173.700	2.678.000.000	3.234.573.700
3. Lãi cho vay chưa thu được	941	766.060.173			766.060.173
4. Nợ bị tổn thất trong thời gian theo dõi	971	1.081.057.910	1.578.000.000	28.493.200	2.630.564.710
5. Nghiệp vụ uỷ thác và đại lý	989		70.000.000.000	24.391.500.000	45.608.500.000
6. Tài sản thế chấp, cầm cố của khách hàng	994	473.417.179.426	1.530.903.562.629	658.651.415.067	1.345.669.326.988
Cộng		478.309.057.509	1.605.351.916.329	685.749.408.267	1.397.911.565.571

Kế toán trưởng



Đặng Thị Hoàng Phượng

TP Cần Thơ, ngày 31 tháng 12 năm 2006

Phó Tổng giám đốc




Lê Nguyễn Trần Huân

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	01/01/2006	31/12/2006
I. TIỀN MẶT TẠI QUỸ	1.037.591.465	1.363.648.680
1. Tiền mặt bằng đồng Việt Nam	1.037.591.465	1.363.648.680
II. TIỀN MẶT GỬI TẠI NHNN	2.383.182.409	3.470.881.497
1. Tiền gửi tại NHNN bằng đồng Việt Nam	2.383.182.409	3.470.881.497
III. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD TRONG NƯỚC VÀ Ở NƯỚC NGOÀI	16.524.901.434	50.836.817.832
1. Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD	16.524.901.434	20.836.817.832
2. Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD	-	30.000.000.000
IV. CHO VAY CÁC TCKT, CÁC NHÂN TRONG NƯỚC	173.169.429.395	342.406.519.190
<i>A. Cho vay đối với các TCTD</i>	-	<i>50.000.000.000</i>
<i>B. Cho vay đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước</i>	<i>173.169.429.395</i>	<i>292.406.519.190</i>
1. Dư nợ trong hạn và đã được gia hạn nợ	172.237.759.195	288.905.239.691
2. Dư nợ quá hạn	1.555.011.200	4.702.288.499
3. Dự phòng phải thu khó đòi	(623.341.000)	(1.201.009.000)
V. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ	12.246.600.000	33.346.600.000
1. Góp vốn liên doanh	11.000.000.000	32.000.000.000
2. Trái phiếu kho bạc Nhà Nước	1.246.600.000	1.346.600.000
VI. Tài sản	2.451.788.778	3.668.827.061
1. Tài sản cố định	2.451.788.778	3.668.087.244
- Nguyên giá tài sản cố định	3.154.936.219	4.729.708.355
- Hao mòn tài sản cố định	(703.147.441)	(1.061.621.111)
2. Tài sản khác	-	739.817
VII. TÀI SẢN CÓ KHÁC	6.528.933.744	71.174.463.394
1. Các khoản phải thu	6.528.933.744	71.174.463.394
2. Các khoản lãi cộng dồn dự thu	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	214.342.427.225	506.267.757.654

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ
 CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC
 VÀ CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ
 CỦA GIÁM ĐỐC
 BAN GIÁM ĐỐC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

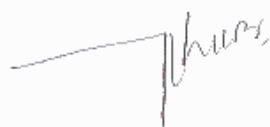
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	01/01/2006	31/12/2006
I. TIỀN GỬI CỦA KBNN VÀ CÁC TCTD KHÁC	38.686.262	80.110.693.288
1. Tiền gửi của KBNN	-	-
2. Tiền gửi của các TCTD khác	38.686.262	80.110.693.288
II. TIỀN VAY TỪ NHNN VÀ CÁC TCTD KHÁC	20.000.000.000	-
1. Tiền vay từ NHNN	-	-
2. Tiền vay từ các TCTD khác trong nước	20.000.000.000	-
III. TIỀN GỬI CỦA CÁC TỔ CHỨC KINH TẾ VÀ DÂN CƯ	122.442.116.295	171.814.083.220
1. Tiền gửi, tiết kiệm không kỳ hạn bằng đồng Việt Nam	3.700.618.439	8.241.810.135
2. Tiền gửi, tiết kiệm có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam	118.741.497.856	163.572.273.085
IV. VỐN TÀI TRỢ ỦY THÁC ĐẦU TƯ	10.000.000.000	32.269.161.013
V. TÀI SẢN NỢ KHÁC	438.222.453	213.902.011
1. Các khoản phải trả	438.222.453	213.902.011
VI. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG	61.423.402.215	221.859.918.122
1. Vốn điều lệ	52.702.000.000	200.000.000.000
2. Quỹ của Tổ chức tín dụng	717.484.518	1.578.541.863
3. Lãi (lỗ) năm trước	8.003.917.697	-
4. Lãi (lỗ) năm nay	-	20.281.376.259
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	214.342.427.225	506.267.757.654

TP. Cần Thơ, ngày 31 tháng 12 năm 2006

Kế Toán Trưởng

Phó Tổng giám Đốc



Đặng Thị Hoàng Phương




Lê Nguyễn Trần Huấn

NGÂN HÀNG TMCP NÔNG THÔN MIỀN TÂY
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị tính: VND

PHẦN I: LÃI (LỖ)

Chỉ tiêu	Năm 2005	Năm 2006
I. Thu lãi	25.710.748.621	46.409.576.423
1. Thu lãi cho vay	24.794.185.527	35.430.599.492
2. Thu lãi tiền gửi	607.099.549	3.984.406.350
3. Thu từ tham gia thị trường tiền tệ	162.200.000	105.438.400
4. Thu lãi khác	3.335.000	46.406.276
5. Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	40.232.772	35.398.669
6. Thu từ dịch vụ thanh toán	10.216.898	27.063.133
7. Thu từ dịch vụ ngân quỹ	914.931	4.140.051
8. Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	40.876.599	110.239.422
9. Thu khác từ hoạt động tín dụng	51.687.345	6.665.884.630
II. Chi trả lãi	11.536.374.513	16.427.500.109
1. Chi trả lãi tiền gửi	7.510.474.016	13.082.154.405
2. Chi trả lãi tiền đi vay	3.855.538.028	3.089.281.655
3. Chi phí khác	170.362.469	256.064.049
III. Thu nhập ròng từ lãi	14.174.374.108	29.982.076.314
IV. Thu nhập ngoài lãi	217.357.201	413.020.847
1. Các khoản thu nhập bất thường phải thu	217.357.201	413.020.847
V. Chi phí ngoài lãi	6.387.813.612	10.113.720.902
1. Chi về hoạt động thanh toán và ngân quỹ	33.978.133	20.532.860
2. Chi cước phí BD về mạng viễn thông	-	134.466.630
3. Chi nộp thuế	25.450.100	24.520.000
4. Chi nộp phí và lệ phí	5.231.000	18.166.300
5. Chi phí cho nhân viên	2.592.012.992	3.492.444.254
6. Chi hoạt động quản lý và công vụ	1.643.293.289	2.057.079.250
7. Chi khác về tài sản	1.123.691.424	1.618.406.090
8. Chi dự phòng	824.676.960	2.511.502.000
9. Chi bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	124.134.074	205.166.382
10. Chi phí khác	15.345.640	31.437.136
VI. Thu nhập ròng ngoài lãi	(6.170.456.411)	(9.700.700.055)
VII. Thu nhập trước thuế	8.003.917.697	20.281.376.259

Ghi chú: Thuế sẽ được quyết toán chính thức với cơ quan thuế

NGÂN HÀNG TMCP NÔNG THÔN MIỀN TÂY
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị tính: VND

PHẦN II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

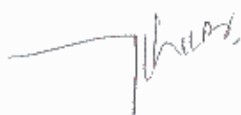
CHỈ TIÊU	31.12.2005	Số phát sinh trong kỳ		31.12.2006
		Số phải nộp	Số đã nộp	
I. THUẾ	(388.151.117)	2.921.153.480	4.543.218.479	(2.010.216.116)
1 Thuế VAT	4.678.884	657.849.446	614.016.421	48.511.909
2 Thuế thu nhập doanh nghiệp	(400.000.001)	2.241.096.956	3.901.096.955	(2.060.000.000)
3. Thuế môn bài	-	10.000.000	10.000.000	-
4. Thuế thuê mặt đất, nước	-	560.000	560.000	-
5. Các loại thuế khác	7.170.000	9.346.078	15.244.103	1.271.975
II. CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	-	-	-	-
1 Các khoản phụ thu	-	-	-	-
2 Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
3. Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-

Ghi chú: Thuế sẽ được quyết toán chính thức với cơ quan thuế

TP. Cần Thơ, ngày 31 tháng 12 năm 2006

Kế Toán Trưởng

Phó Tổng giám Đốc



Đặng Thị Hoàng Phương




Lê Nguyễn Trần Huân

NGÂN HÀNG TMCP NÔNG THÔN MIỀN TÂY

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	NĂM 2006
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	
1. Lợi nhuận trước thuế	20.281.376.259
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>	<i>2.553.318.262</i>
- Khấu hao TSCĐ	366.213.126
- Dự phòng	2.511.502.000
- Lãi, lỗ do thanh lý TSCĐ	31.437.136
- Lãi lỗ do đánh giá lại tài sản	
- Lãi lỗ từ việc bán chứng khoán	
- Lãi lỗ do đầu tư vào đơn vị khác	
- Các điều chỉnh khác	(355.834.000)
2. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động	22.834.694.521
<i>(Tăng)/giảm tài sản hoạt động</i>	<i>(238.222.774.863)</i>
- (Tăng)/Giảm tiền gửi tại TCTD khác	(4.311.916.398)
- (Tăng)/Giảm cho vay đối với TCTD khác	(50.000.000.000)
- (Tăng)/Giảm cho vay đối với khách hàng	(119.814.757.795)
- (Tăng)/Giảm lãi dự thu	
- (Tăng)/Giảm các tài sản hoạt động khác	(64.096.100.670)
<i>Tăng/(Giảm) các khoản nợ hoạt động</i>	<i>131.488.814.522</i>
- Tăng/(Giảm) tiền gửi của TCTD khác	80.072.007.026
- Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng	49.371.966.925
- Tăng/(Giảm) lãi dự trả	
- Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá	
- Tăng/(Giảm) vay NHNN	
- Tăng/(Giảm) vay TCTD khác trong nước	(20.000.000.000)
- Tăng/(Giảm) vốn tài trợ ủy thác đầu tư	22.269.161.013
- Tăng/(Giảm) khoản nhận vốn để cho vay đồng tài trợ	
- Tăng/(Giảm) các khoản công nợ hoạt động khác	(224.320.442)
3. Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế thu nhập doanh nghiệp	(83.899.265.820)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.841.096.955)
- Chi từ các quỹ của TCTD	(281.092.840)
4. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(85.021.455.615)

NGÂN HÀNG TMCP NÔNG THÔN MIỀN TÂY

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	NĂM 2006
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	
- Mua TSCĐ theo nguyên giá	(1.614.821.928)
- Tiền thu do bán, thanh lý TSCĐ	
- Tiền mua chứng khoán	(100.000.000)
- Thu lãi đầu tư chứng khoán	
- Góp vốn liên doanh, mua cổ phần	(21.000.000.000)
- Thu lãi góp vốn, mua cổ phần	
- Các hoạt động đầu tư khác	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(22.714.821.928)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	
- Tăng/(Giảm) vốn cổ phần	147.298.000.000
- Tiền lãi đã trả cho các nhà đầu tư vào TCTD	(2.836.049.756)
- Các hoạt động tài chính khác	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	144.461.950.244
IV. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	35.725.672.701
V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	19.945.675.308
VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	55.671.348.009

Kế toán trưởng

Đặng Thị Hoàng Phượng

TP. Cần Thơ, ngày 31 tháng 12 năm 2006

Phó Tổng giám Đốc



Nguyễn Trần Huân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2006

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

- ◆ Giấy phép thành lập và hoạt động, thời gian có giá trị:
 - Ngân hàng TMCP Nông Thôn Miền Tây (Ngân hàng) được thành lập theo giấy phép số 003366-GP/TLDN-03 do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Cần Thơ cấp ngày 15/01/1996 (thay cho giấy phép thành lập số 124/NH-ĐKKD ngày 28/04/1992 do UBND Tỉnh Cần Thơ cấp). Ngân hàng hoạt động theo giấy phép số 0016/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà Nước cấp ngày 06/04/1992;
 - Hoạt động kinh doanh tiền tệ và dịch vụ ngân hàng đối với các cá nhân, tổ chức sản xuất và kinh doanh thuộc mọi thành phần kinh tế, chủ yếu là lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn;
 - Thời gian hoạt động là 20 năm kể từ ngày được cấp phép hoạt động.
- ◆ Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.
- ◆ Thành phần Hội đồng Quản trị:

1. Ông Lại Hiến Trí	Chủ tịch HĐQT
2. Ông Đinh Ngọc Sơn	Thành viên HĐQT
3. Ông Nguyễn Nguyên Cầu	Thành viên HĐQT
4. Ông Chung Anh Quang	Thành viên HĐQT
5. Bà Lâm Thị Chính	Thành viên HĐQT
- ◆ Thành phần Ban Tổng Giám Đốc:

1. Ông Đinh Ngọc Sơn	Tổng giám đốc
2. Ông Trần Ngọc Hà	Phó tổng giám đốc
3. Ông Lê Nguyễn Trần Huấn	Phó tổng giám đốc
4. Ông Nguyễn Hùng Liệt	Phó tổng giám đốc
- ◆ Trụ sở chính của Ngân hàng đặt tại số 127 Lý Tự Trọng, Phường An Phú, Quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ.
- ◆ Phòng Giao Dịch Cờ Đỏ đặt tại đường Mé Sông, thị trấn Cờ Đỏ, Huyện Cờ Đỏ, Tp. Cần Thơ.
- ◆ Phòng Giao Dịch Thới Lai – Huyện Cờ Đỏ – Tp. Cần Thơ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2006

- ♦ Phòng Giao Dịch Lý Tự Trọng – Tp. Cần Thơ.
- ♦ Phòng Giao Dịch Hùng Vương – Tp. Cần Thơ.
- ♦ Phòng Giao Dịch Đại Học Cần Thơ – Tp. Cần Thơ.
- ♦ Phòng Giao Dịch Trà Nóc – Tp. Cần Thơ.
- ♦ Phòng Giao Dịch Thị trấn Ô Môn – Quận Ô Môn – Tp. Cần Thơ.
- ♦ Phòng Giao Dịch Thị trấn Thốt Nốt – Huyện Thốt Nốt – Tp. Cần Thơ.
- ♦ Phòng Giao Dịch Minh Kiều – Tp. Cần Thơ.
- ♦ Tổng số cán bộ công nhân viên là 97 người.



2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 2.1- Hệ thống tài khoản kế toán: Ngân hàng áp dụng hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004.
- 2.2- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01; kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2.3- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam.
- 2.4- Phương pháp kế toán tài sản cố định:
 - Nguyên tắc đánh giá tài sản: Theo nguyên giá và giá trị còn lại của Tài sản cố định.
 - Khấu hao: Khấu hao được tính dựa trên nguyên giá của Tài sản cố định, và theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ban hành ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.
- 2.5- Phương pháp trích lập, sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và hoàn nhập các khoản dự phòng: đang áp dụng theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- 2.6- Phương pháp kế toán ghi nhận thu nhập và chi phí: Thu nhập từ lãi cho vay và chi phí lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thực thu, thực chi.

NGÂN HÀNG TMCP NÔNG THÔN MIỀN TÂY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

3 - MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3.1 Tình hình tăng giảm TSCĐ

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Đất	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. NGUYÊN GIÁ						
Số đầu kỳ	473	290	483	1.909	-	3.155
Tăng trong kỳ	292	57	190	1.076	-	1.615
Giảm trong kỳ	-	-	40	-	-	40
Số cuối kỳ	765	347	633	2.985	-	4.730
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số đầu kỳ	-	131	103	469	-	703
Tăng trong kỳ	-	14	105	248	-	367
Giảm trong kỳ	-	-	8	-	-	8
Số cuối kỳ	-	145	200	717	-	1.062
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu kỳ	473	159	380	1.440	-	2.452
Số cuối kỳ	765	202	433	2.268	-	3.668



3.2 - Tình hình thu nhập của công nhân viên

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Năm 2006
Tổng số cán bộ công nhân viên: (người)	97
Tổng quỹ lương	2.610.274.689
Các khoản phụ cấp cho CBCNV	882.169.565
Tổng thu nhập	3.492.444.254
Tiền lương bình quân (VND/người/tháng)	2.242.504
Thu nhập bình quân (VND/người/tháng)	3.000.382

3.3 - Tình hình nợ quá hạn của tổ chức tín dụng

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
Tổng số dư	173.793	426.334	256.519	343.608
Các khoản nợ cho vay quá hạn	1.555	15.621	12.474	4.702
Nợ dưới tiêu chuẩn	598	5.271	5.715	154
Nợ nghi ngờ	338	5.008	3.516	1.830
Nợ cơ khả năng mất vốn	619	5.342	3.243	2.718
Tỷ lệ nợ quá hạn trên tổng dư nợ	0,89%			1,37%

NGÂN HÀNG TMCP NÔNG THÔN MIỀN TÂY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

3.4. Tình hình Tăng, giảm nguồn vốn và sử dụng vốn năm 2006

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
PHẦN A. NGUỒN VỐN	214.342	1.342.482	1.050.557	506.267
I. Vốn huy động	142.481	785.386	675.942	251.925
1. Tiền gửi	122.481	750.886	621.442	251.925
1.1. Bảng đồng Việt Nam	122.481	750.886	621.442	251.925
a. Của các tổ chức kinh tế	3.665	358.940	274.948	87.657
+ Tiền gửi không kỳ hạn	3.165	267.427	263.951	6.641
+ Tiền gửi có kỳ hạn	500	91.513	10.997	81.016
b. Tiền gửi tiết kiệm	118.816	391.946	346.494	164.268
+ Tiền gửi không kỳ hạn	574	24.858	23.720	1.712
+ Tiền gửi có kỳ hạn	118.242	367.088	322.774	162.556
c. Tiền gửi khác	-	-	-	-
1.2. Bảng ngoại tệ	-	-	-	-
c. Tiền gửi khác	-	-	-	-
2. Tiền vay	20.000	34.500	54.500	-
2.1. Vay NHNN	-	-	-	-
2.2. Vay các TCTD khác trong nước	20.000	34.500	54.500	-
2.3. Vay TCTD nước ngoài	-	-	-	-
2.4. Nhận vốn cho vay đồng tài trợ	-	-	-	-
3. Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
II. Nguồn vốn ủy thác đầu tư	10.000	26.919	4.650	32.269
1. Bảng đồng Việt Nam	10.000	26.919	4.650	32.269
2. Bảng ngoại tệ	-	-	-	-
III. Khoản phải trả khác	260	291.396	291.540	116
IV. Vốn và các quỹ	53.420	148.439	281	201.578
1. Vốn của các TCTD	52.702	147.298	-	200.000
1.1. Vốn điều lệ	52.702	147.298	-	200.000
1.2. Vốn đầu tư XDCB	-	-	-	-
1.3. Vốn khác	-	-	-	-
2. Các quỹ của TCTD	718	1.141	281	1.578
2.1. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	256	288	-	544
2.2. Quỹ đầu tư phát triển	2	-	-	2
2.3. Quỹ dự phòng TC	449	547	-	996
2.4. Quỹ khác	11	306	281	36
V. Nguồn vốn khác	8.181	90.342	78.144	20.379

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

PHẦN B. SỬ DỤNG VỐN	214.342	3.464.634	3.172.709	506.267
I. Tiền và giấy tờ có giá	1.038	1.554.934	1.554.608	1.364
1. Tiền mặt	1.038	1.554.934	1.554.608	1.364
2. Tiền mặt ngoại tệ, chứng từ có giá trị ngoại tệ	-	-	-	-
3. Vàng, kim loại quý, đá quý	-	-	-	-
II. Tiền gửi	18.908	1.345.449	1.310.049	54.308
1. Tiền gửi tại NHNN	2.383	54.808	53.720	3.471
1.1. Tiền gửi bằng đồng VN	2.383	54.808	53.720	3.471
1.2. Tiền gửi ngoại tệ	-	-	-	-
2. Tiền gửi tại các TCTD trong nước	16.525	1.290.641	1.256.329	50.837
2.1. Tiền gửi bằng đồng VN	16.525	1.290.641	1.256.329	50.837
2.2. Tiền gửi ngoại tệ	-	-	-	-
3. Tiền gửi ở nước ngoài	-	-	-	-
III. Đầu tư vào chứng khoán	1.247	100	-	1.347
IV. Góp vốn liên doanh, mua cổ phần	-	-	-	-
V. Hoạt động tín dụng	173.170	421.887	252.651	342.406
1. Cho vay các TCTD trong nước	-	60.000	10.000	50.000
1.1. Cho vay bằng đồng VN	-	60.000	10.000	50.000
1.2. Cho vay bằng ngoại tệ	-	-	-	-
2. Cho vay các TCKT và CN trong nước	162.589	332.988	236.317	259.260
2.1. Cho vay bằng đồng VN	162.589	332.988	236.317	259.260
a. Cho vay ngắn hạn	125.093	160.916	185.865	100.144
b. Cho vay trung, dài hạn	37.496	172.072	50.452	159.116
2.2. Cho vay bằng ngoại tệ	-	-	-	-
a. Cho vay ngắn hạn	-	-	-	-
b. Cho vay trung, dài hạn	-	-	-	-
3. Nghiệp vụ chiết khấu, cầm cố giấy tờ có giá	-	-	-	-
3.1 Chiết khấu giấy tờ có giá	-	-	-	-
3.2 Cầm cố giấy tờ có giá	-	-	-	-
4. Cho thuê tài chính	-	-	-	-
4.1 Cho thuê bằng đồng VN	-	-	-	-
4.2 Cho thuê bằng ngoại tệ	-	-	-	-
4.3 Đầu tư vào các TB cho thuê tài chính	-	-	-	-
5. Bảo lãnh	-	-	-	-
5.1 Trả thay bằng đồng VN	-	-	-	-
5.2 Trả thay bằng ngoại tệ	-	-	-	-
6. Cho vay bằng vốn tài trợ ủy thác	11.204	31.411	8.268	34.347
6.1. Cho vay bằng đồng VN	11.204	31.411	8.268	34.347
6.2. Cho vay bằng ngoại tệ	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

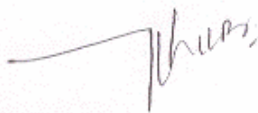
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

7. Nghiệp vụ cầm đồ	-	-	-	-
8. Cho vay khác	-	-	-	-
8.1 Cho vay vốn đặc biệt	-	-	-	-
8.2 Cho vay thanh toán công nợ	-	-	-	-
8.3 Cho vay kế hoạch nhà nước	-	-	-	-
8.4 Cho vay khác	-	-	-	-
9. Các khoản nợ chờ xử lý	-	-	-	-
10. Các khoản nợ khoanh	-	-	-	-
11. Dự phòng phải thu khó đòi	(623)	(2.512)	(1.934)	(1.201)
VI. Tài Sản Cố Định	2.452	1.249	33	3.668
1. Nguyên giá TSCĐ	3.155	1.615	40	4.730
2. Hao mòn TSCĐ	703	366	7	1.062
VII. Sử dụng vốn khác	17.529	141.013	55.368	103.174

TP. Cần Thơ, ngày 31 tháng 12 năm 2006

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc



Đặng Thị Hoàng Phương



Lê Nguyễn Trần Huấn